

CS. NGUYỄN TÀI CẦN



Sinh ngày: 22.5.1926

Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Quê quán: Thanh Chương, Nghệ An.

Quá trình công tác:

- 1946 - 1949: Tham gia công tác đoàn thể tại Nghệ An, học Đại học Văn khoa.
- 1949 - 1952: Giảng dạy tại Trường Trung cấp Sư phạm, Liên khu IV.
- 1953 - 1954: Trưởng phòng chuyên môn Ty Giáo dục, Liên khu IV.
- 1955 - 1960: Chuyên gia Ngôn ngữ và Văn hóa tại ĐHTH Leningrat, Liên Xô.
- 1961 - 1992: Cán bộ giảng dạy Bộ môn Ngôn ngữ học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN.
- 1992: Nghỉ hưu.

Được nhận học vị Tiến sĩ năm 1960.

Được phong học hàm Giáo sư năm 1980.

Hướng nghiên cứu khoa học chủ yếu:

Nghiên cứu các vấn đề lý luận ngôn ngữ. Tiếng Việt hiện đại, lịch sử tiếng Việt. Chữ Nôm và văn bản Hán Nôm.

Một số kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

Đã có 10 cuốn sách khoa học và trên 100 bài báo được công bố ở trong và ngoài nước.

Khen thưởng:

Huân chương Kháng chiến hạng Nhất và hạng Nhì, Huân chương Lao động hạng Nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ (2000) và nhiều huy chương khác.

THẦY TÔI - TIỂU KHÚC THỨ BA, NHỮNG ĐIỀU CHƯA NÓI

Thầy tôi - GS. Nguyễn Tài Cẩn là một người thầy đặc biệt và đặc sắc. Theo kể, lúc đi học thầy rất nghịch ngợm nhưng thông minh và nhớ lâu. Có lần thi đọc ca dao ở lớp, thầy đã đọc được 500 câu liền. Khi bước vào kháng chiến, thầy vừa học xong tú tài, theo lời khuyên của người anh (bác sĩ Nguyễn Tài Chất), thầy đã về Nghệ An tham gia kháng chiến. Trải qua nhiều cảnh vất vả và cơ hàn trong công tác thanh niên, nông hội rồi về Ban tuyên truyền Khu ủy khu IV, năm 1949, thầy vào Đảng ở huyện Thanh Chương. Những người đi trước thầy thấy có năng lực chuyên môn nên đã quyết định đưa thầy vào ngành giáo dục và thầy Đặng Thai Mai trực tiếp rèn dũa. Từ đó, thầy gắn bó với ngành giáo dục suốt 42 năm cho đến khi nghỉ hưu. Đời thầy qua nhiều thăng trầm nhưng ý chí rất cứng rắn và tính nguyên tắc đã giúp thầy vững vàng trong mọi gian lao.

Thầy là người sống đơn giản, đạm bạc mặc dầu không thiếu thốn. Thầy luôn giữ phong cách là người xứ Nghệ và một cán bộ khoa học của đất nước còn nghèo. Tuy vậy, trong đời thường thầy cực kỳ vui nhộn, đi đến đâu là ở đó có tiếng cười sảng khoái của mọi người, nhất là anh chị em sinh viên.

Giờ đây tôi nhớ lại...

Mười năm trước, khi thầy 70, tôi đã viết tiểu khúc thứ nhất. Chúng tôi nói với thầy:

"Cuộc vui nhớ buổi hôm nay,

Chén mừng xin hẹn ngày thầy tám mươi".

Rồi cái ngày ấy đã đến rất nhanh. Nhanh như thời gian tăng tốc.

Thầy nay đã tuổi 80 tròn. Vóc dáng thầy vẫn nhanh nhẹn tuy lưng có còng hơn, tóc có bạc hơn, nhưng trong khoa học thì

tư duy thầy vẫn trẻ trung, say mê sáng tạo. Khối lượng công trình của thầy thật đồ sộ. Thầy đã nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh, bước lên đài vinh dự cùng với các tên tuổi tiên nhiệm: Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Trần Đức Thảo, Đặng Thai Mai, Trần Văn Giàu...

Được bắt đầu từ một gợi ý văn chương của học giả Hoàng Xuân Hãn trước đó hơn 10 năm là phải chăng có thể dựa vào các chữ ký huý trong văn bản "*Truyện Kiều*" mà tìm hiểu lai lịch của bản Kiều gốc qua các diễn tiến. Thầy đã trăn trở, lao tâm khổ tứ và quyết định đi vào một vấn đề đến nay chưa ai làm: đem phương pháp của ngôn ngữ học lịch sử để nghiên cứu văn bản. Thầy khởi đầu với bản Kiều Duy Minh Thị (1872). Một nghiên cứu tư liệu đồ sộ đã được công bố. Rồi sau đó là bộ sách lớn nghiên cứu về các văn bản Kiều Nôm. Thầy, bằng cách tiếp tục nghiên cứu các chữ ký huý trong tác phẩm, đã là người đầu tiên đưa ra đề xuất mới về thời điểm Nguyễn Du sáng tác "*Truyện Kiều*" khi nhà thơ ngoài 30 tuổi (1787 - 1790). Những bài viết gần đây của thầy mang tính khai phá đã gây xôn xao dư luận giới nghiên cứu cổ học về những ý tưởng mới, rất mạnh bạo mà có cơ sở khoa học.

Thành công liên tục trong học thuật của thầy chính là ở chỗ: ông có một phương pháp tư duy rất hiện đại và đúng đắn. Thầy nắm rất vững các nguồn lý luận ngôn ngữ học ở các bối cảnh lịch sử khác nhau. Mạnh dạn nhưng cẩn trọng, thầy đã ứng dụng có kết quả các lý thuyết ngữ học vào tư liệu bản ngữ, cả hiện đại và lịch sử, mở ra những ý tưởng rất mới.

Tôi nhớ lại những sự kiện từ hơn 40 năm trước.

Năm 1961, thầy về nước sau những năm tháng giảng dạy tiếng Việt và Văn hoá Việt ở Khoa Hán học, Trường Đại học Tổng hợp Leningrat. Thầy đã tham gia tích cực vào sự khởi đầu của Bộ môn Việt Nam học ở đây và nhà trường đã coi thầy là một trong những sáng lập viên của ngành Việt ngữ.

Thầy bảo vệ luận án tiến sĩ Ngữ văn đầu tiên của nước ta ở Liên Xô (1960). "*Từ loại danh từ tiếng Việt*" là chuyên luận ngữ học được viết ra vào lúc Cấu trúc luận thịnh thời nhưng không được khuyến khích vì đang có chiến tranh lạnh. Tuy viết ở châu

Ấu nhưng thầy đã không bị cuốn vào cách nhìn "Dĩ Ấu vi trung" của tư duy "hình thái học cổ điển" vốn rất phù hợp với truyền thống của các ngôn ngữ biến tố. Thầy đã tìm cách xuất phát từ bản ngữ kết hợp khéo léo với phương pháp phân bố của Miêu tả luận và cả truyền thống Hán ngữ học để đề xuất khái niệm Danh ngữ và một mô hình cấu trúc của nó như đã đi vào sách giáo khoa suốt mấy chục năm nay. Thầy chỉ cho xuất bản chuyên luận này (1975) khi tư tưởng của nó đã được xác lập qua thực tế thăng trầm. Giáo sư A.Xapchenko, thầy hướng dẫn luận án của tôi, trong một lần hướng dẫn xêmina về Từ loại (1976), đã nói với các nghiên cứu sinh: "*Vào thời điểm đầu năm 60 mà Nguyễn Tài Cẩn viết Ngữ pháp tiếng Việt dưới ảnh hưởng của Cấu trúc luận là mới lắm và rất mạnh dạn trong Đông phương học*".

Trở về với giảng đường đại học trong nước (1961), thầy đã kiên trì từng bước phổ biến những tư tưởng tiên tiến của Đông phương học. Lớp sinh viên chúng tôi ngày ấy lần đầu tiên được biết đến tên tuổi của Meillet, Bodouin De Courtenay, Sherba, Polivanov, Dragunov Kholodovich... qua những bài giảng ngữ pháp của thầy. Thầy gợi ý và truyền bá những tư tưởng học thuật rất quan trọng liên quan đến tiếng Việt nhưng không theo lối cổ điển là giảng thuần lý thuyết mà thầy làm những việc rất cụ thể.

Tôi nhớ lại... Mùa thu năm 62, lớp tôi lẽ ra học ngữ pháp tiếng Việt, nhưng thầy đã không lên lớp ngay, không giới thiệu những gì thầy đã nghiên cứu được, kể cả trong luận án của thầy. Là Chủ nhiệm bộ môn, thầy yêu cầu chúng tôi học môn Ngữ âm tiếng Việt trước. Thầy giao cho thầy Nguyễn Phan Cảnh, một giảng viên trẻ, nhanh nhẹn và có phương pháp sư phạm tốt, lên lớp cho chúng tôi một loạt bài giảng sau đó chúng tôi mới biết đó là nội dung công trình nghiên cứu của Gordina, một môn đệ của Đông phương học Xô Viết. Chúng tôi đã hiểu được rằng âm tiết có cương vị quan trọng như thế nào trong tiếng Việt, cấu trúc của nó, sự đối lập giữa thanh mẫu và vận mẫu, giải thuyết về thanh điệu... thầy còn giới thiệu các giải pháp khác nữa, chẳng hạn như của Andreev, Haudricourt, Lê Văn Lý... Học đi đôi với hành, thầy rèn cho chúng tôi kỹ năng

ghi Âm âm vị học và Ngữ âm học. Cái thứ hai khó lắm vì phải có cái tai thính, nghe tốt mà tôi thì không có. Học xong môn này, một hôm thầy gọi mấy đứa chúng tôi chúng tôi lên giao trách nhiệm: Bộ Giáo dục vừa nhờ thầy cùng thầy Hoàng Tuệ soạn xong một bộ sách "*Ngữ pháp tiếng Việt*" cho trường phổ thông dạy thử ở Hà Nội và sẽ cho dạy ở trường Trưng Vương và một vài trường. Chúng tôi phải về đọc kỹ bộ sách này, sau đó sẽ theo các thầy đi kiến tập. Bộ sách đó thật là tốt. Đến nay tôi chưa thấy bộ nào tốt hơn thế vì lẽ quan niệm của sách này rất mới, rất Việt Nam, có tính sư phạm cao, nhất là có nhiều bài tập hay và thiết thực. Tiếc thay, ngày ấy, Bộ Giáo dục đã từ chối nhân rộng sách và không cho dạy đại trà. Thời đó, việc in ấn rất khó, thầy thường đưa những tài liệu quý cho chúng tôi chép tay. Tôi nhớ thầy đưa cho tôi chép một bản sách đánh máy tiếng Nga cuốn "*Ngữ pháp tiếng Hán*" của A. Dragunov (1941). Thầy đã bỏ một khoản tiền lớn thuê đánh máy để mang về nước vì sách này có những ý tưởng rất quan trọng về Đông phương học, trong đó có việc đánh giá "*hình tiết*" (Morphosyllabema) chính là một loại "*đơn vị chất lượng*" của ngữ pháp một ngôn ngữ đơn lập. Chép tay xong rồi thì tập dịch sang tiếng Việt, vừa học kiến thức vừa học ngoại ngữ. Nhờ đó mà tôi còn nhớ nó đến ngày hôm nay.

Trong những tháng năm chiến tranh gian khổ, khi trường sơ tán ở huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái (nay là Thái Nguyên), thầy bước vào tuổi 40. Nay ai 40 tuổi thì thấy còn trẻ lắm, nhưng thuở ấy trông thầy già và khắc khổ. Thầy đã có nhiều nếp nhăn trên trán vì suy nghĩ. Ở Đại Từ, thầy tiếp tục phát triển các tư tưởng đã hình thành: Một bài viết về *từ tiết* (Slovomorphema) đã được công bố, khẳng định tính trung gian của âm tiết tiếng Việt trong mối quan hệ giữa từ và hình vị truyền thống. Một bài dành cho việc dùng *đoạn ngữ*, như một tiêu chuẩn phân bố, để "cải tiến công tác" phân định từ loại tiếng Việt. Tôi vẫn nhớ hai bản báo cáo ấy lần lượt được thầy trình bày trong cái lán nứa của lớp võ lòng ở xóm Hưng Đạo, xã Vạn Thọ trong hội nghị khoa học của Khoa, mùa hè năm 1966.

Cuốn sách "*Ngữ pháp tiếng Việt*" (tiếng - từ ghép - đoạn ngữ) nổi tiếng (1975) được thầy khởi thảo từ năm 1967 ở Đại Từ

đến lúc hết sơ tán trở về Hà Nội (1969) thì vừa xong. Nhưng thầy trần trở mãi, đưa bản viết tay cho anh em chúng tôi đọc. làm xêmina cho sinh viên nhiều khoá, thầy thận trọng từng chi tiết, câu chữ. Nhớ nhất là thầy trần trở khi đề xuất giải pháp "một trung tâm, hai vị trí (T.1, T.2)" cho cấu trúc danh ngữ. Chỉ đến lúc thật an tâm thầy mới cho in. Giáo sư V.Xônxev, có lần đã nói: "*Nguyễn Tài Cẩn, ông ấy thật sự đã tạo ra một trường phái của Việt ngữ học*".

Chúng tôi mong muốn thầy tiếp tục viết về cú pháp tiếng Việt, nhưng thầy nói: "*Dạy thì được thôi. Tôi vẫn dạy đấy chứ, nhưng nghiên cứu thì phải có thời gian, mà lý luận quốc tế thì đang thay đổi nhanh chóng lắm. Ngay N. Chomsky mới đó (1957, 1965) mà đã thay đổi rồi. Có lẽ phải để cho lớp sau nhảy bèn hơn!*". Trong thực tế, thầy đã tìm đến một sở trường mạnh hơn và khó ai làm được trong những người cùng thời và cả sau thầy nếu không có vốn: "*Nghiên cứu Việt ngữ học lịch sử*". Ba mũi nghiên cứu thầy cho triển khai cùng một lúc: Hán - Nôm, Ngữ âm lịch sử tiếng Việt và Ngữ pháp lịch sử tiếng Việt. Thầy chủ trương kéo cả học trò và đồng nghiệp cùng làm. Một nửa Giải thưởng Hồ Chí Minh của thầy thuộc lĩnh vực này.

Trong mùa hè nóng bỏng của chiến tranh năm 1972, thầy trò chúng tôi lại chạy tản cư tránh bom Mỹ. Đầu hè chúng tôi theo thầy đi dạy một lớp đại học Thông tin - Văn hoá sơ tán ở Đan Phượng, Hà Tây. Buổi trưa, mọi người hay đánh cờ hoặc ngủ trưa dưỡng sức ở nhà dân, còn thầy thì tranh thủ mang sách bút lân la ra quán nước đầu làng để làm việc. Quán nước kê vào ngôi miếu xưa, thấy có chữ Hán, thầy liền kiểm thang trèo lên sát nóc coi thì thấy có những tấm ván có chữ cổ. Là nhà khoa học dày dặn, thầy đã nhanh chóng phát hiện ra một kho quý văn khắc đời Lê sơ mà lịch sử in ấn mới chỉ biết đến thời điểm muộn hơn. Đó là bản khắc ván bản "*Cao thượng Ngọc hoàng Bốn hạnh Tập kinh*" rất quý. Thầy đã dành công sức khảo luận bản này và viết một loạt bài đóng góp khiến cho giới sử học và cổ học chú ý. Tôi biết thầy đã chuyển sự chú ý sang lĩnh vực Hán học.

Cuối thập kỷ 70 là thời kỳ khó khăn của nước ta trong đối ngoại. Với bản lĩnh và am hiểu tình hình, thầy đã quyết định

cho xuất bản: "*Nguồn gốc sự hình thành cách đọc Hán - Việt*" (1979). Ai cũng cảm thấy ngại ngần trong bối cảnh nhạy cảm và rất phức tạp lúc ấy. Cuốn sách có nội dung rất phong phú và khoa học này đã nhanh chóng nhận được sự đánh giá rất cao ở trong và ngoài nước. Đến nay, đây vẫn là cuốn sách tốt nhất trong địa hạt này. Cuốn sách "*Một số vấn đề về chữ Nôm*" (1983) đã cho thấy một lối tiếp cận mới của thầy so với lối phân tích truyền thống hiện hữu. Bằng ngữ âm lịch sử và các so sánh lịch đại, thầy đã làm sáng tỏ thêm nguồn gốc, các lối viết chữ Nôm cũng như việc xác định tâm và giới hạn của các đường biên của chữ Nôm. Thầy còn đối chiếu Nôm và Quốc ngữ sau khi cùng bà (GS. Nona Stankevich - phu nhân của thầy, nguyên cũng là cán bộ Bộ môn Ngôn ngữ học) chép tay cả bản từ điển của Alexandre De Rhodes. 10 năm sau, thầy lại cho ra đời cuốn "*Hán văn Lý - Trần (qua thơ Nguyễn Trung Ngạn)*", giới thiệu một lối nghiên cứu văn học Việt Nam cổ - trung đại theo cách tiếp cận văn bản của Ngôn ngữ học. Cuốn sách đã được giới ngữ Văn học tiếp nhận nồng nhiệt.

Cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90, thầy đã bắt đầu chuẩn bị viết giáo trình "*Ngữ âm Lịch sử tiếng Việt*" sau một thời gian dài tích lũy tư liệu cho địa hạt này. Thầy đã có những cuộc trao đổi khoa học rất bổ ích với các nhà khoa học danh tiếng như Haudricourt, Diffloth, Ferlus... về tiền Việt - Mường, Môn - Khơme, Nam Á, Mèo - Dao, trong các chuyến đi dạy và nghiên cứu ở Pháp và Mỹ. Thầy cũng đã có một nhóm học trò quan tâm và theo học: Sokolovskaja, Nguyễn Văn Lợi, Trần Trí Dõi, Barbara... "*Ngữ âm lịch sử tiếng Việt*" (1995) là cuốn giáo trình "*Lịch sử tiếng Việt*" mở đầu rất sâu sắc và nghiêm túc cho môn học này ở Đại học Quốc gia Hà Nội.

Thầy nghỉ hưu năm 1992, nhưng thầy đâu có nơi nghỉ. Sổ trang thầy viết ra trong 10 năm qua còn dài hơn lúc đi làm. Thầy vẫn cần mẫn, sáng tạo và triệt để trong học thuật nhưng rất mềm mỏng trong xử thế. Thầy vẫn khuyên giải chúng tôi phải thật thà và khiêm tốn. Thầy không vui khi nghe học trò chủ quan, chưa chịu học đến nơi đến chốn. Tôi nhớ lời thầy: "*Phải luôn luôn đổi mới nhưng cần thật sự cầu thị. Tranh luận là để học nhau mà phát triển. Đừng có hiếu thắng vào hư danh.*"

Người ta có nói khác ý mình thì vẫn luôn học được một cái gì đấy".

Thưa thầy, chúng tôi hiểu rằng nhiều lúc vẫn chưa làm thầy ưng ý, nhưng chúng tôi luôn an tâm có thầy ở bên chỉ bảo. Chúng tôi vẫn nói với nhau: thầy là người quân tử, cả đời thầy khi xếp hàng thì luôn luôn đứng sau, nhưng chính là đứng trước vậy.

Nay thầy bát tuần, nhìn thầy còn mạnh và minh mẫn. Chúng tôi thấy ấm lòng./.

Đinh Văn Đức